# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

**Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ**

(Tiếp theo Công báo số 397 + 398)

### Chương VIII
### KIỂM TRA, THANH TRA THUẾ, QUẢN LÝ RỦI RO

**Mục 1. KIỂM TRA THUẾ**

**Điều 60. Kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế**

1. Kiểm tra tính đầy đủ trong hồ sơ khai thuế

Trường hợp phát hiện trong hồ sơ khai thuế chưa đủ tài liệu theo quy định hoặc khai chưa đầy đủ các chỉ tiêu theo quy định thì cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết để hoàn chỉnh hồ sơ trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

2. Kiểm tra để làm rõ nội dung cần bổ sung trong hồ sơ thuế

a) Trường hợp qua kiểm tra, đối chiếu, so sánh, phân tích xét thấy có nội dung khai chưa đúng, số liệu khai không chính xác hoặc có những nội dung cần xác minh liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, cơ quan thuế thông báo bằng văn bản đề nghị người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời gian giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu trong hồ sơ thuế không quá 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan thuế hoặc hồi báo (nếu gửi qua đường bưu điện). Người nộp thuế có thể đến cơ quan thuế giải trình trực tiếp hoặc bổ sung thông tin, tài liệu hoặc bằng văn bản.

Trường hợp người nộp thuế giải trình trực tiếp tại cơ quan thuế thì phải lập Biên bản làm việc theo mẫu số 02/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan thuế và chứng minh số thuế đã khai là đúng thì hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu được lưu cùng với hồ sơ khai thuế;

c) Trường hợp người nộp thuế đã giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu mà không đủ căn cứ chứng minh số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung. Thời hạn khai bổ sung là 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế có thông báo yêu cầu khai bổ sung;

d) Hết thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu; hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế; hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng thì cơ quan thuế ấn định số thuế phải nộp và thông báo cho người nộp thuế biết theo mẫu 01/AĐTH ban hành kèm theo Thông tư này; hoặc ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế nếu không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp.

**Điều 61. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế**

1. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế; không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng; hoặc cơ quan thuế không đủ căn cứ để ấn định số thuế phải nộp theo hướng dẫn tại Điều 60 Thông tư này.

2. Kiểm tra đối với trường hợp qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật thuế của người nộp thuế xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

Phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật về thuế căn cứ trên cơ sở dữ liệu được hướng dẫn tại Điều 70 Thông tư này để xác định dấu hiệu vi phạm pháp luật thuế về khai sai số thuế phải nộp, số thuế được miễn, số thuế được giảm, số thuế đã hoàn, hoặc sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, hoặc có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế.

Khi xác định người nộp thuế có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế, cơ quan thuế thực hiện ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

3. Kiểm tra đối với các trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế sau và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định.

Căn cứ phân loại hồ sơ kiểm tra trước khi hoàn thuế quy định tại khoản 2, Điều 41 và kiểm tra sau hoàn thuế tại khoản 4, Điều 41 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế cơ quan thuế thực hiện ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

4. Kiểm tra đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề: Hàng năm, cơ quan thuế căn cứ nguồn nhân lực của hoạt động kiểm tra, số lượng người nộp thuế đang hoạt động và tình hình thực tế trên địa bàn quản lý để xây dựng kế hoạch, chuyên đề kiểm tra. Việc hướng dẫn xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch, chuyên đề kiểm tra do thủ trưởng cơ quan quản lý thuế cấp trên quyết định.

5. Kiểm tra đối với các đối tượng chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa, đóng mã số thuế, chuyển địa điểm kinh doanh và các trường hợp kiểm tra đột xuất, kiểm tra theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền được áp dụng linh hoạt các trường hợp kiểm tra theo quy định tại điều này.

6. Phạm vi và tần suất kiểm tra

Kiểm tra đối với các trường hợp nêu tại khoản 2 và khoản 4 Điều này được thực hiện kiểm tra tối đa 1 lần trong 1 năm với phạm vi kiểm tra toàn diện việc chấp hành pháp luật về thuế hoặc kiểm tra theo từng dấu hiệu rủi ro về thuế của người nộp thuế; đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 và khoản 3 Điều này được kiểm tra theo nội dung cụ thể.

7. Xử lý chồng chéo trong hoạt động kiểm tra

- Trường hợp kế hoạch kiểm tra, chuyên đề kiểm tra của cơ quan thuế cấp dưới nếu có sự trùng lặp về đối tượng kiểm tra với kế hoạch kiểm tra, thanh tra về thuế của Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính, cơ quan thuế cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của các cơ quan cấp trên;

- Trường hợp kế hoạch kiểm tra, chuyên đề kiểm tra có sự trùng lặp về đối tượng kiểm tra với kế hoạch thanh tra, kiểm tra về thuế của Thanh tra tỉnh, Sở Tài chính, cơ quan thanh tra địa phương thì Cục trưởng Cục Thuế phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính để xử lý, báo cáo Tổng cục trưởng xem xét quyết định khi cần thiết.

**Điều 62. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.**

Ban hành quyết định kiểm tra thuế

a) Thủ trưởng Cơ quan thuế ban hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp hướng dẫn tại Điều 61 Thông tư này. Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chỉ được thực hiện khi có quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế. Người nộp thuế có quyền từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế.

Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế do thủ trưởng cơ quan thuế ban hành theo mẫu số 03/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế không quá 05 (năm) ngày làm việc thực tế, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất là 01 (một) ngày trước khi kết thúc thời hạn kiểm tra theo quy định, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo lãnh đạo bộ phận kiểm tra để trình Thủ trưởng Cơ quan thuế gia hạn thời gian kiểm tra. Quyết định kiểm tra chỉ được gia hạn 01 (một) lần, dưới hình thức Quyết định theo mẫu số 18/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này. Thời gian gia hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc thực tế.

b) Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế phải được gửi cho người nộp thuế chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định;

c) Đối với trường hợp kiểm tra theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này, trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định kiểm tra thuế hoặc trước thời điểm công bố quyết định kiểm tra mà người nộp thuế chứng minh được với cơ quan thuế số thuế đã khai là đúng hoặc nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt phải nộp theo xác định của cơ quan thuế, thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế theo mẫu số 19/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trường hợp cơ quan thuế đã ban hành quyết định kiểm tra nhưng người nộp thuế đã bỏ địa điểm kinh doanh, hoặc người đại diện theo pháp luật vắng mặt trong thời gian dài bởi lý do bất khả kháng, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang điều tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định kiểm tra thuế theo mẫu số 19/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc kiểm tra theo Quyết định kiểm tra thuế phải được tiến hành chậm nhất là 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định. Khi bắt đầu kiểm tra thuế, trưởng đoàn kiểm tra thuế có trách nhiệm công bố Quyết định kiểm tra thuế, lập Biên bản công bố theo mẫu số 05/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và giải thích nội dung Quyết định kiểm tra để người nộp thuế hiểu và có trách nhiệm chấp hành Quyết định kiểm tra.

3. Trường hợp khi nhận được Quyết định kiểm tra, người nộp thuế đề nghị hoãn thời gian tiến hành kiểm tra thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế nêu rõ lý do và thời gian hoãn để xem xét quyết định. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc

kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian kiểm tra, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian kiểm tra.

4. Trong thời gian kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế phát sinh trường hợp bất khả kháng phải tạm dừng kiểm tra. Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo lãnh đạo bộ phận kiểm tra nêu rõ lý do tạm dừng, thời hạn tạm dừng để trình người ban hành quyết định ra thông báo về việc tạm dừng kiểm tra. Thời gian tạm dừng không tính trong thời hạn kiểm tra.

5. Trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra thuế quá thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc từ chối trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 (sáu) giờ làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

6. Biên bản kiểm tra thuế

Biên bản kiểm tra thuế phải được lập theo mẫu số 04/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và được ký trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

Biên bản kiểm tra gồm các nội dung chính sau:

- Các căn cứ pháp lý để lập biên bản.

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra, xác định hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý không thuộc thẩm quyền của Đoàn kiểm tra.

Biên bản kiểm tra phải được công bố công khai trước Đoàn kiểm tra và người nộp thuế được kiểm tra. Biên bản kiểm tra phải được Trưởng đoàn kiểm tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (bao gồm cả dấu giáp lai và dấu cuối biên bản), nếu người nộp thuế là tổ chức có con dấu riêng.

Trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến cấp trên thì ghi nhận tại biên bản. Khi có văn bản trả lời của cấp trên thì đoàn kiểm tra hoặc bộ phận kiểm tra chịu trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế để xử lý theo quy định của pháp luật.

Khi kết thúc kiểm tra, trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra thuế thì chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày công bố công khai

biên bản kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản vi phạm hành chính, báo cáo lãnh đạo bộ phận kiểm tra trình người ban hành quyết định kiểm tra ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định, đồng thời thông báo yêu cầu người nộp thuế ký biên bản kiểm tra. Nếu người nộp thuế vẫn không ký biên bản kiểm tra thì trong thời hạn tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày công bố công khai biên bản kiểm tra, Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành quyết định xử lý truy thu thuế; xử phạt vi phạm hành chính về thuế hoặc kết luận kiểm tra thuế theo nội dung biên bản kiểm tra và dữ liệu, số liệu đã thu thập được trong quá trình kiểm tra.

7. Xử lý kết quả kiểm tra thuế

- Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với người nộp thuế, Trưởng đoàn kiểm tra phải báo cáo lãnh đạo bộ phận kiểm tra để trình người ban hành Quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra. Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến phải xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính thì trong thời hạn không quá 7 (bẩy) ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản (Trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày ký biên bản kiểm tra), Thủ trưởng cơ quan thuế phải ban hành Quyết định xử lý vi phạm về thuế theo mẫu số 20/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả kiểm tra dẫn đến không phải xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Kết luận kiểm tra.

- Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm về thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế thì trong thời hạn 7 (bẩy) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra (trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra), đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo thủ trưởng cơ quan thuế để ban hành quyết định xử lý sau kiểm tra, hoặc chuyển hồ sơ sang bộ phận thanh tra để tiến hành thanh tra theo quy định của pháp luật.

**Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế**

1. Quyền của người nộp thuế

a) Từ chối việc kiểm tra khi không có quyết định kiểm tra thuế;

b) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung kiểm tra thuế;

c) Nhận biên bản kiểm tra thuế và yêu cầu giải thích nội dung biên bản kiểm tra thuế;

d) Bảo lưu ý kiến trong biên bản kiểm tra thuế;

đ) Khiếu nại, khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

e) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình kiểm tra thuế.

2. Nghĩa vụ của người nộp thuế

a) Chấp hành quyết định kiểm tra thuế của cơ quan quản lý thuế;

b) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu (trường hợp người nộp thuế sử dụng phần mềm kế toán thì cung cấp cả file mềm) liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của thông tin, tài liệu đã cung cấp;

c) Ký biên bản kiểm tra thuế trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra;

d) Chấp hành quyết định xử lý kết quả kiểm tra thuế.

**Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của thủ trưởng cơ quan thuế ra quyết định kiểm tra thuế và công chức thuế trong việc kiểm tra thuế**

1. Thủ trưởng cơ quan thuế ra quyết định kiểm tra thuế có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung, thời gian ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Áp dụng biện pháp tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 90 của Luật Quản lý thuế;

c) Gia hạn kiểm tra tạm dừng kiểm tra, hoãn thời gian kiểm tra trong trường hợp cần thiết;

d) Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

đ) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi hành chính, quyết định hành chính của công chức thuế.

2. Công chức thuế khi thực hiện kiểm tra thuế có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, thời hạn ghi trong quyết định kiểm tra thuế;

b) Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Lập biên bản xác nhận số liệu, Lập biên bản kiểm tra thuế; báo cáo kết quả kiểm tra với người đã ra quyết định kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của biên bản, báo cáo đó;

d) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với người có thẩm quyền ra quyết định xử lý vi phạm.

**Mục 2. THANH TRA THUẾ**

**Điều 65. Thanh tra tại trụ sở người nộp thuế**

Các trường hợp thanh tra tại trụ sở người nộp thuế:

- Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế; thanh tra để giải quyết khiếu nại, tố cáo, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa; hoặc theo yêu cầu của thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp hoặc Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Kế hoạch thanh tra hàng năm

a) Kế hoạch thanh tra hàng năm được lập trên cơ sở yêu cầu quản lý của ngành thuế; căn cứ hướng dẫn, định hướng của Bộ Tài chính và việc đánh giá, phân tích thông tin, xác định rủi ro của người nộp thuế;

b) Kế hoạch thanh tra hàng năm khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm các tài liệu: thuyết minh căn cứ lập kế hoạch; danh mục người nộp thuế được thanh tra và dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra;

c) Danh mục người nộp thuế được thanh tra bao gồm:

- Tên, mã số thuế người nộp thuế;

- Chuyên đề thanh tra (nếu có)

- Trường hợp cần thiết ghi rõ: kỳ thanh tra, nội dung thanh tra, thời gian thực hiện.

3. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm

Căn cứ định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính và yêu cầu công tác quản lý thuế, Tổng cục Thuế hướng dẫn kế hoạch thanh tra ngành thuế trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

Tổng cục Thuế lập kế hoạch thanh tra của mình, gửi đến Thanh tra Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 01 tháng 11 hàng năm.

Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt kế hoạch thanh tra của Tổng cục Thuế chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm.

Cục Thuế lập kế hoạch thanh tra của mình, gửi đến Tổng cục Thuế chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế phê duyệt kế hoạch thanh tra của Cục Thuế chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Chi cục Thuế lập kế hoạch thanh tra của mình, gửi đến Cục Thuế chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hàng năm.

Cục trưởng Cục Thuế phê duyệt Kế hoạch thanh tra của Chi cục Thuế chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 hàng năm.

4. Điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm

a) Kế hoạch thanh tra hàng năm đã phê duyệt được điều chỉnh nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hoặc Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên:

Căn cứ chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên, cơ quan thuế cấp dưới dự thảo nội dung điều chỉnh kế hoạch thanh tra và gửi đến người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thanh tra xem xét phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra.

- Đề xuất của Thủ trưởng cơ quan thuế được giao nhiệm vụ kế hoạch thanh tra:

Căn cứ nhiệm vụ của đơn vị, yêu cầu quản lý, trong trường hợp cần thiết, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ thực hiện kế hoạch thanh tra đề xuất điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm đã được phê duyệt để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao, trình người có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thanh tra xem xét.

b) Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Tổng cục Thuế.

- Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Cục Thuế.

- Cục trưởng Cục Thuế phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra của Chi cục Thuế.

c) Nội dung, thủ tục trình phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thanh tra như nội dung, thủ tục phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm, trong đó nêu rõ lý do điều chỉnh.

Hàng năm, trước ngày 30 tháng 9, các Cục Thuế, Chi cục Thuế xem xét việc thực hiện kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt, báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về việc điều chỉnh kế hoạch thanh tra hàng năm (nếu có) trước ngày 05 tháng 10 hàng năm.

5. Việc xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra

Kế hoạch thanh tra của cơ quan cấp dưới nếu có sự chồng chéo với kế hoạch của cơ quan cấp trên thì thực hiện theo kế hoạch của cơ quan cấp trên.

Trường hợp cơ quan thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính có kế hoạch thanh tra về thuế trùng với kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế thì ưu tiên kế hoạch thanh tra thuế của cơ quan thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Bộ Tài chính.

Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra của các đơn vị cấp dưới thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các đơn vị liên quan trong ngành xử lý chồng chéo phát sinh; báo cáo Chánh Thanh tra Bộ Tài chính xem xét quyết định khi cần thiết.

6. Công khai kế hoạch thanh tra hàng năm.

Kế hoạch thanh tra hàng năm phải được thông báo cho người nộp thuế và cơ quan thuế trực tiếp quản lý người nộp thuế chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch thanh tra.

Trường hợp có điều chỉnh kế hoạch thanh tra, hoặc thay đổi kế hoạch thanh tra do trùng với kế hoạch cấp trên thì thông báo lại cho người nộp thuế.

7. Trường hợp cơ quan thuế đã ban hành quyết định thanh tra nhưng người nộp thuế đã bỏ địa điểm kinh doanh, hoặc người đại diện vắng mặt trong thời gian dài bởi lý do bất khả kháng, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đang điều tra thì Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định thanh tra thuế theo mẫu số 19/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 66. Trình tự, thủ tục thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế**

Ban hành quyết định thanh tra thuế.

a) Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định thanh tra thuế theo mẫu số 03/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Căn cứ ban hành quyết định thanh tra:

- Kế hoạch thanh tra đã được phê duyệt;

- Theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước;

- Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

- Yêu cầu của việc giải quyết hành vi vi phạm pháp luật thuế của người nộp thuế;

- Yêu cầu của việc quyết toán thuế cho các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, cổ phần hóa doanh nghiệp.

c) Quyết định thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

- Căn cứ pháp lý để thanh tra;

- Người nộp thuế được thanh tra (trường hợp người nộp thuế có các đơn vị thành viên thì nội dung Quyết định thanh tra phải ghi cụ thể danh sách đơn vị thành viên được thanh tra theo Quyết định);

- Nội dung, phạm vi, nhiệm vụ thanh tra;

- Thời hạn tiến hành thanh tra;

- Trưởng đoàn thanh tra và các thành viên khác của đoàn thanh tra. Trong trường hợp cần thiết, Đoàn thanh tra có Phó trưởng đoàn thanh tra để giúp Trưởng Đoàn thực hiện một số nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Quyết định thanh tra thuế phải được gửi cho người nộp thuế chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi ban hành quyết định thanh tra.

d) Thời hạn thanh tra thuế do Tổng cục Thuế tiến hành không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc, trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 (bẩy mươi) ngày làm việc; do Thanh tra Cục thuế, Chi cục Thuế tiến hành không quá 30 (ba mười) ngày làm việc, trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc.

Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra.

Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước khi kết thúc thời hạn thanh tra theo quyết định, Trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo lãnh đạo bộ phận thanh tra để trình người ban hành Quyết định thanh tra để gia hạn thanh tra. Quyết định gia hạn thời gian thanh tra chỉ được gia hạn một lần, dưới hình thức Quyết định. Thời gian của quyết định thanh tra và quyết định gia hạn thanh tra không quá thời hạn quy định có thể kéo dài cho một cuộc thanh tra phức tạp.

2. Yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu

Đoàn thanh tra được quyền yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, tài liệu hoặc giải trình những vấn đề liên quan đến nội dung thanh tra trước khi tiến hành thanh tra tại trụ sở người nộp thuế.

3. Trường hợp khi nhận được Quyết định thanh tra, người nộp thuế đề nghị hoãn thời gian tiến hành thanh tra thì phải có văn bản gửi cơ quan thuế nêu rõ lý do và thời gian hoãn để xem xét quyết định. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoãn thời gian thanh tra, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế biết về việc chấp nhận hay không chấp nhận việc hoãn thời gian thanh tra.

4. Tiến hành thanh tra

a) Công bố Quyết định thanh tra

Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ban hành quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm công bố quyết định thanh tra với người nộp thuế được thanh tra.

Trước khi công bố Quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra thông báo việc công bố quyết định thanh tra với người nộp thuế được thanh tra. Trường hợp cần thiết, bộ phận thanh tra thông báo bằng văn bản đến người nộp thuế được thanh tra về thời gian, thành phần tham dự. Khi công bố Quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải: giải thích về nội dung quyết định thanh tra để người nộp thuế được thanh tra hiểu rõ và có trách nhiệm chấp hành Quyết định thanh tra; thông báo chương trình làm việc giữa Đoàn thanh tra với người nộp thuế được thanh tra và những công việc khác có liên quan đến hoạt động thanh tra.

Việc công bố Quyết định thanh tra phải được lập biên bản theo mẫu số 05/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thực hiện thanh tra

- Khi bắt đầu tiến hành thanh tra, Đoàn thanh tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung thanh tra như hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, tình trạng đăng ký sử dụng hóa đơn, hồ sơ, báo cáo hóa đơn, sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, hồ sơ khai thuế... Người nộp thuế có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu (trường hợp người nộp thuế có sử dụng phần mềm kế toán thì cung cấp cả file mềm) liên quan đến nội dung thanh tra theo yêu cầu của Đoàn thanh tra. Đối với những thông tin, tài liệu không liên quan đến nội dung thanh tra thuế, thông tin, tài liệu thuộc bí mật Nhà nước, người nộp thuế có quyền từ chối cung cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi tiếp nhận các tài liệu do người nộp thuế cung cấp, Đoàn thanh tra có trách nhiệm kiểm đếm, bảo quản, khai thác, sử dụng tài liệu đúng mục đích, không để thất lạc tài liệu. Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế, Trưởng đoàn thanh tra thực hiện niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan tới nội dung thanh tra. Việc niêm phong, mở niêm phong khai thác tài liệu hoặc hủy bỏ niêm phong thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình thực hiện Quyết định thanh tra, Đoàn thanh tra thực hiện việc đối chiếu thông tin trong hồ sơ khai thuế với sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, các tài liệu có liên quan, khi cần thiết có thể tiến hành kiểm kê tài sản

của người nộp thuế trong phạm vi nội dung của Quyết định thanh tra thuế để phát hiện, làm rõ các vấn đề, các sự việc và kết luận chính xác, trung thực, khách quan về nội dung thanh tra.

- Đối với những sự việc, tài liệu phản ánh chưa rõ, chưa đủ cơ sở kết luận, Đoàn thanh tra chuẩn bị chi tiết nội dung yêu cầu người nộp thuế giải trình bằng văn bản. Trường hợp giải trình bằng văn bản của người nộp thuế chưa rõ, Đoàn thanh tra tổ chức đối thoại, chất vấn người nộp thuế để làm rõ nội dung và trách nhiệm của tập thể, cá nhân. Cuộc đối thoại, chất vấn phải được lập biên bản có chữ ký xác nhận của các bên và được ghi âm trong trường hợp cần thiết.

- Trường hợp cần thiết phải giám định tài liệu, Trưởng đoàn thanh tra báo cáo người ban hành quyết định thanh tra quyết định trưng cầu giám định về vấn đề có liên quan đến nội dung thanh tra. Đoàn thanh tra lập biên bản thu giữ tài liệu ghi rõ tình trạng của tài liệu đó (kể cả hiện vật nếu có) để chuyển cơ quan giám định.

- Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện người nộp thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế liên quan đến tổ chức, cá nhân khác, hoặc dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế có tính chất phức tạp thì cơ quan thuế có quyền áp dụng các biện pháp trong thanh tra theo quy định tại Điều 89, Điều 90, Điều 91 của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn tại Điều 69 Thông tư này.

- Trong thời gian thanh tra tại trụ sở người nộp thuế, thành viên Đoàn thanh tra phải báo cáo về tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu của Trưởng đoàn thanh tra; trường hợp phát hiện những vấn đề vượt quá thẩm quyền cần phải xử lý ngay thì kịp thời báo cáo Trưởng đoàn thanh tra xem xét, quyết định; lập biên bản xác nhận tình hình và số liệu qua thanh tra.

Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm xem xét, xử lý kịp thời kiến nghị của thành viên Đoàn thanh tra; trường hợp vượt quá thẩm quyền thì báo cáo ngay người ra quyết định thanh tra xem xét, quyết định.

- Đoàn thanh tra thực hiện lập hồ sơ thanh tra làm tài liệu để lập Biên bản thanh tra.

c) Báo cáo tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra:

- Trưởng đoàn thanh tra có trách nhiệm báo cáo người ra quyết định thanh tra về tiến độ thực hiện nhiệm vụ của Đoàn thanh tra chậm nhất là 10 (mười) ngày 1 lần (theo mẫu số 21/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này) kể từ khi tiến hành thanh tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc theo yêu cầu đột xuất của người ra quyết định thanh tra.

- Tiến độ thực hiện nhiệm vụ thanh tra phải được báo cáo bằng văn bản, gồm các nội dung: Nội dung đã triển khai; Các nội dung đã hoàn thành; Các nội dung đang tiến hành; Các nội dung thực hiện trong thời gian tới; Vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (nếu có).

d) Trong thời gian thanh tra tại trụ sở người nộp thuế phát sinh trường hợp bất khả kháng phải tạm dừng thanh tra. Trưởng đoàn thanh tra báo cáo lãnh đạo bộ phận thanh tra nêu rõ lý do tạm dừng, thời hạn tạm dừng để trình người ban hành quyết định ra thông báo về việc tạm dừng thanh tra. Thời gian tạm dừng không tính trong thời hạn thanh tra;

đ) Trong quá trình thanh tra nếu phát hiện vi phạm không thuộc phạm vi thanh tra thì trưởng đoàn thanh tra báo cáo lãnh đạo bộ phận thanh tra để trình người ban hành quyết định bổ sung nội dung thanh tra;

e) Trong trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định thanh tra thuế quá thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc từ chối trì hoãn, trốn tránh việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, hóa đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 (sáu) giờ làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian thanh tra tại trụ sở của người nộp thuế thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

g) Lập biên bản thanh tra thuế:

Biên bản thanh tra thuế phải được lập theo mẫu số 04/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này.

Biên bản thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

- Các căn cứ pháp lý để lập biên bản.

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành thanh tra, xác định hành vi vi phạm, mức độ vi phạm; xử lý vi phạm theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý không thuộc thẩm quyền của Đoàn thanh tra.

Biên bản thanh tra phải được công bố công khai trước Đoàn thanh tra và người nộp thuế được thanh tra. Biên bản thanh tra phải được Trưởng đoàn thanh tra và người nộp thuế (hoặc đại diện hợp pháp của người nộp thuế) ký vào từng trang, đóng dấu của người nộp thuế (bao gồm cả dấu giáp lai và dấu cuối biên bản) nếu người nộp thuế là tổ chức có con dấu riêng.

Người nộp thuế được quyền nhận Biên bản thanh tra thuế, yêu cầu giải thích nội dung Biên bản thanh tra thuế và bảo lưu ý kiến trong Biên bản thanh tra thuế.

Trường hợp còn vướng mắc về cơ chế chính sách phải xin ý kiến cấp trên thì ghi nhận tại biên bản; khi có văn bản trả lời của cấp trên thì đoàn thanh tra hoặc bộ phận thanh tra chịu trách nhiệm lập phụ lục biên bản với người nộp thuế để xử lý theo quy định của pháp luật.

Khi kết thúc thanh tra, trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản thanh tra thuế thì chậm nhất trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày công bố công khai biên bản thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính, báo cáo lãnh đạo bộ phận thanh tra trình người ban hành Quyết định thanh tra ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính, đồng thời thông báo yêu cầu người nộp thuế ký biên bản thanh tra. Nếu người nộp thuế vẫn không ký biên bản thanh tra thì trong thời hạn tối đa không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày công bố công khai biên bản thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định xử lý truy thu thuế; xử phạt vi phạm hành chính về thuế và kết luận thanh tra thuế theo nội dung biên bản thanh tra.

5. Báo cáo kết quả thanh tra

a) Chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thanh tra, trưởng đoàn thanh tra phải báo cáo kết quả thanh tra với lãnh đạo bộ phận thanh tra để trình người ban hành Quyết định thanh tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, khách quan của báo cáo đó;

b) Báo cáo kết quả thanh tra phải có các nội dung sau đây:

- Kết quả cụ thể về từng nội dung đã tiến hành thanh tra;

- Ý kiến khác nhau giữa thành viên Đoàn thanh tra với Trưởng đoàn thanh tra về nội dung báo cáo kết quả thanh tra (nếu có);

- Các quy định của pháp luật làm căn cứ để xác định tính chất, mức độ vi phạm và kiến nghị biện pháp xử lý.

6. Kết luận thanh tra và Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính

a) Thủ trưởng cơ quan thuế đã ban hành Quyết định thanh tra thuế phải có văn bản Kết luận thanh tra thuế theo mẫu số 06/KTTT và Quyết định xử lý vi phạm về thuế theo mẫu số 20/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này;

Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ban hành văn bản kết luận thanh tra; trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Kết luận thanh tra thuế phải có các nội dung sau đây:

- Đánh giá việc thực hiện pháp luật về thuế của người nộp thuế được thanh tra thuộc nội dung thanh tra thuế;

- Kết luận về nội dung được thanh tra thuế;

- Xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có);

- Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Trong quá trình ban hành văn bản Kết luận thanh tra và Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thuế đã ban hành Quyết định thanh tra thuế có quyền yêu cầu trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra báo cáo, yêu cầu người nộp thuế giải trình để làm rõ thêm những vấn đề cần thiết phục vụ cho việc ban hành Kết luận thanh tra thuế và Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra.

d) Kết luận thanh tra và Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra: phải được gửi cho người nộp thuế được thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của người nộp thuế được thanh tra (nếu có). Việc gửi kết luận thanh tra trong nội bộ ngành thuế được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 19/2013/TT-BTC ngày 20/02/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số quy định về tổ chức và hoạt động thanh tra Tài chính;

đ) Công khai kết luận thanh tra phải được thực hiện theo quy định của Luật thanh tra và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thanh tra;

e) Cơ quan Thuế có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của mình và tiến hành kiểm tra trực tiếp việc thực hiện kết luận thanh tra, quyết định xử lý về thanh tra của người nộp thuế được thanh tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Trường hợp qua thanh tra thuế mà phát hiện hành vi trốn thuế có dấu hiệu tội phạm thì đoàn thanh tra lập biên bản tạm dừng thanh tra tại đơn vị và có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo bộ phận thanh tra để trình người ban hành quyết định thanh tra chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

**Điều 67. Thanh tra lại các kết luận thanh tra thuế**

1. Thẩm quyền thanh tra lại các vụ việc đã được kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong ngành Thuế như sau:

a) Chánh Thanh tra Bộ Tài chính quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Tài chính nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính giao;

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Cục trưởng Cục Thuế kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

c) Cục trưởng Cục Thuế quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chi cục trưởng Chi cục Thuế kết luận nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Quyết định thanh tra lại bao gồm các nội dung được hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 66 Thông tư này. Chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thanh tra lại, người ra quyết định thanh tra lại phải gửi quyết định thanh tra lại cho người đã ký kết luận thanh tra và người nộp thuế được thanh tra lại.

3. Căn cứ thanh tra lại được quy định như sau:

- Có vi phạm nghiêm trọng về trình tự, thủ tục trong tiến hành thanh tra.

- Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật khi kết luận thanh tra.

- Nội dung kết luận thanh tra không phù hợp với những chứng cứ thu thập được trong quá trình tiến hành thanh tra.

- Người ra quyết định thanh tra, trưởng đoàn thanh tra, thành viên đoàn thanh tra, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ việc hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

- Có dấu hiệu vi phạm pháp luật nghiêm trọng của người nộp thuế chưa được phát hiện đầy đủ qua thanh tra.

4. Trình tự thủ tục, nhiệm vụ quyền hạn thanh tra lại như quy định chung về thanh tra.

5. Thời hiệu thanh tra lại là 01 (một) năm, kể từ ngày ký kết luận thanh tra.

6. Kết luận thanh tra lại của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính gửi tới Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thanh tra Chính phủ. Kết luận thanh tra lại của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế gửi đến Thanh tra Bộ Tài chính. Kết luận thanh tra lại của Cục trưởng Cục Thuế gửi đến Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế.

**Điều 68. Hồ sơ thanh tra**

Hồ sơ thanh tra do Đoàn thanh tra tiến hành gồm có: Quyết định thanh tra; biên bản thanh tra; báo cáo, giải trình của người nộp thuế được thanh tra (nếu có);

báo cáo kết quả thanh tra; Kết luận thanh tra; Quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

Trưởng đoàn có trách nhiệm lập danh mục hồ sơ và bàn giao hồ sơ thanh tra cho bộ phận lưu trữ hồ sơ thanh tra

**Điều 69. Thủ tục áp dụng các biện pháp trong thanh tra thuế đối với trường hợp có dấu hiệu trốn thuế, gian lận thuế hoặc gây trở ngại cho việc thanh tra**

1. Thu thập thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Thủ trưởng cơ quan thuế có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông tin liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế cung cấp thông tin bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp.

a) Cung cấp thông tin bằng văn bản:

- Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin được lập theo mẫu số 07/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và phải được gửi trực tiếp đến tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp thông tin.

- Thời điểm để tính thời hạn cung cấp thông tin là thời điểm giao văn bản yêu cầu cung cấp thông tin cho người có trách nhiệm cung cấp thông tin hoặc cho người thứ ba có trách nhiệm chuyển văn bản đến người có trách nhiệm cung cấp thông tin.

- Văn bản cung cấp thông tin phải bảo đảm định danh được người có trách nhiệm cung cấp thông tin. Trường hợp người cung cấp thông tin là đại diện của tổ chức nộp thuế thì văn bản phải có chữ ký, họ tên, chức danh của người cung cấp thông tin và đóng dấu của tổ chức. Trường hợp người cung cấp thông tin là cá nhân thì văn bản phải có chữ ký, họ tên, số giấy chứng minh nhân dân hoặc thông tin tương đương khác của người cung cấp thông tin.

- Cá nhân, tổ chức có nghĩa vụ cung cấp thông tin trong thời hạn cơ quan thuế yêu cầu; trường hợp không thể cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

b) Cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp:

- Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp được lập theo mẫu số 08/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và phải có các nội dung chủ yếu sau: Tên tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin, nội dung thông tin cần cung cấp, tài liệu cần mang theo, thời gian, địa điểm có mặt.

- Công chức thanh tra chuyên ngành Thuế được giao nhiệm vụ thu thập thông tin phải xuất trình thẻ công chức thanh tra chuyên ngành Thuế khi thu thập thông tin.

- Địa điểm thu thập thông tin là trụ sở cơ quan thuế.

- Khi thu thập thông tin, Công chức thanh tra chuyên ngành Thuế phải lập biên bản mẫu số 09/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó có các nội dung chính sau đây:

+ Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc, nội dung hỏi và trả lời, tài liệu cung cấp, việc ghi âm, ghi hình, chữ ký của người cung cấp thông tin và chữ ký của công chức thanh tra chuyên ngành thuế thực hiện khai thác thông tin.

+ Người cung cấp thông tin được đọc hoặc nghe nội dung biên bản, ghi ý kiến trong biên bản.

+ Người cung cấp thông tin được giữ một biên bản cung cấp thông tin.

- Người có trách nhiệm cung cấp thông tin được cơ quan thuế chi trả chi phí đi lại, ăn ở theo chế độ quy định.

- Cơ quan thuế có trách nhiệm giữ bí mật về người cung cấp thông tin, văn bản, tài liệu, bút tích, chứng cứ thu thập được từ người cung cấp thông tin.

2. Tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép

a) Thủ trưởng cơ quan thuế, trưởng đoàn thanh tra thuế có quyền quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

b) Việc tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế được áp dụng khi cần xác minh tình tiết làm căn cứ để có quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

c) Trong quá trình thanh tra thuế, nếu phát hiện việc sử dụng trái pháp luật các khoản tiền, đồ vật, giấy phép mà xét thấy cần phải ngăn chặn ngay hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý thì Trưởng đoàn thanh tra đề nghị người ban hành quyết định thanh tra ban hành quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép.

Quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép phải được lập theo mẫu số 10/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và thể hiện các nội dung chính sau: tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ, thời gian tạm giữ, cách thức tạm giữ (niêm phong tại chỗ, đưa đến nơi tạm giữ khác), trách nhiệm của người ra quyết định tạm giữ, nghĩa vụ của đối tượng có tiền, đồ vật, giấy phép tạm giữ. Đối với đồ vật, giấy phép xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng giữ thì yêu cầu cơ quan đó thực hiện.

d) Khi tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế, Đoàn thanh tra phải lập Biên bản tạm giữ theo mẫu số 11/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản tạm giữ phải ghi rõ tên, số lượng, chủng loại của tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ; chữ ký của người thực hiện tạm giữ, người đang quản lý tiền, đồ vật, giấy phép vi phạm. Đoàn thanh tra có trách nhiệm bảo quản tiền, đồ vật, giấy phép tạm giữ và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu tiền, đồ vật, giấy phép bị mất, bán, đánh tráo hoặc hư hỏng.

Trong trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép cần được niêm phong thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt người có tiền, đồ vật, giấy phép; nếu người có tiền, đồ vật, giấy phép vắng mặt thì việc niêm phong phải được tiến hành trước mặt đại diện gia đình hoặc đại diện tổ chức và đại diện chính quyền cấp xã, người chứng kiến.

đ) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày tạm giữ, người ban hành quyết định tạm giữ phải ban hành Quyết định xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ theo mẫu số 12/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này, xử lý những biện pháp ghi trong quyết định xử lý hoặc trả lại cho cá nhân, tổ chức nếu không áp dụng hình thức phạt tịch thu đối với tiền, đồ vật, giấy phép. Thời hạn tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép có thể được kéo dài đối với những vụ việc phức tạp, cần tiến hành xác minh, nhưng tối đa không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép. Việc kéo dài thời hạn tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép phải do người có thẩm quyền ban hành quyết định tạm giữ quyết định. Việc trả lại tiền, đồ vật, giấy phép tạm giữ cho người có tiền, đồ vật, giấy phép phải được lập thành biên bản ghi nhận giữa các bên theo mẫu số 13/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Cơ quan thuế phải giao một bản Quyết định tạm giữ, Biên bản tạm giữ, Quyết định xử lý tiền, đồ vật, giấy phép, biên bản trả tiền, đồ vật, giấy phép cho tổ chức, cá nhân có tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ;

g) Trường hợp tiền, đồ vật, giấy phép bị mất, đánh tráo, hư hỏng hoặc trả quá thời hạn, gây thiệt hại cho người có thì cơ quan thuế có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người có tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ theo quy định của pháp luật;

h) Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp tạm giữ thì người ra quyết định tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

3. Niêm phong tài liệu

a) Trong quá trình thanh tra, khi xét thấy cần bảo đảm nguyên trạng tài liệu, Trưởng đoàn thanh tra có quyền quyết định niêm phong một phần hoặc toàn bộ tài liệu có liên quan đến nội dung thanh tra.

Quyết định niêm phong tài liệu phải được lập theo mẫu số 14/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và thể hiện các nội dung chính sau: tài liệu cần niêm phong, thời hạn niêm phong, nghĩa vụ của người nộp thuế. Trường hợp cần thiết thì lập biên bản về danh mục tài liệu niêm phong, biên bản phải có chữ ký của đối tượng thanh tra và đại diện Đoàn thanh tra.

b) Việc niêm phong tài liệu phải lập thành biên bản theo mẫu số 15/KTTT có chữ ký của người nộp thuế và trưởng đoàn thanh tra.

c) Thời hạn niêm phong tài liệu không được dài hơn thời gian thanh tra trực tiếp tại nơi được thanh tra. Việc khai thác tài liệu niêm phong phải được sự đồng ý của Trưởng đoàn thanh tra.

d) Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp niêm phong thì người ra quyết định niêm phong phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

4. Kiểm kê tài sản

a) Trong quá trình thanh tra, nếu phát hiện giữa sổ sách, chứng từ với thực tế có chênh lệch, bất hợp lý hoặc có dấu hiệu chiếm dụng, chiếm đoạt, có hành vi chiếm dụng, chiếm đoạt tài sản thì Trưởng đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra quyết định kiểm kê tài sản.

Quyết định kiểm kê tài sản phải được lập theo mẫu số 16/KTTT ban hành kèm theo Thông tư này và thể hiện các nội dung chính sau: tài sản kiểm kê, thời gian, địa điểm tiến hành, trách nhiệm của những người tiến hành, nghĩa vụ của đối tượng có tài sản kiểm kê.

b) Việc kiểm kê tài sản phải lập thành biên bản theo mẫu số 17/KTTT có chữ ký của người nộp thuế được thanh tra và trưởng đoàn thanh tra.

c) Khi xét thấy không cần thiết áp dụng biện pháp kiểm kê tài sản thì người ra quyết định kiểm kê phải ra quyết định hủy bỏ ngay biện pháp đó.

d) Đối với tài sản xét thấy cần giao cho cơ quan chức năng tạm giữ thì yêu cầu cơ quan đó thực hiện việc tạm giữ.

đ) Đối với tài sản riêng của cá nhân thì việc kiểm kê tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Mục 3. QUẢN LÝ RỦI RO VỀ THUẾ**

**Điều 70. Áp dụng quản lý rủi ro của cơ quan thuế**

1. Thu thập thông tin người nộp thuế phục vụ cho việc quản lý rủi ro về thuế, bao gồm:

a) Thông tin về hồ sơ pháp lý của người nộp thuế;

b) Thông tin về các hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế;

c) Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về thuế trong việc kê khai thuế, nộp tiền thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, thanh tra, kiểm tra thuế;

d) Thông tin từ các đơn vị thuộc, trực thuộc các Bộ, Ban, Ngành;

đ) Thông tin từ bên thứ ba có liên quan như Hiệp hội ngành nghề kinh doanh, các đối tác kinh doanh của người nộp thuế;

e) Thông tin từ đơn thư tố cáo trốn thuế, gian lận thuế;

g) Thông tin thu thập ở nước ngoài quy định tại khoản 1, Điều 46, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

h) Thông tin khác (bao gồm cả thông tin được phép mua theo quy định của pháp luật).

2. Xây dựng bộ tiêu chí phục vụ quản lý rủi ro.

a) Tổng cục Thuế căn cứ tình hình thực tế để xây dựng các bộ tiêu chí quản lý rủi ro phù hợp với các nghiệp vụ quản lý thuế trong từng thời kỳ;

b) Bộ tiêu chí quản lý rủi ro phải phù hợp với các quy định của pháp luật thuế, các chính sách quản lý nhà nước;

c) Tổng cục Thuế trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành bộ tiêu chí quản lý rủi ro.

3. Cơ quan thuế xây dựng và phát triển hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo tự động đánh giá rủi ro của người nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế được khách quan, minh bạch và hiệu quả.

4. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm căn cứ quy định về quản lý rủi ro đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế trong việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế để thực hiện hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ trong quản lý thuế và lựa chọn đối tượng đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế.

## Chương IX
## KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHỞI KIỆN VỀ THUẾ

**Điều 71. Các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại, khởi kiện**

1. Người nộp thuế, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các quyết định hành chính sau của cơ quan thuế:

a) Quyết định ấn định thuế; Thông báo nộp thuế;

b) Quyết định miễn thuế, giảm thuế;

c) Quyết định hoàn thuế;

d) Quyết định xử phạt hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật thuế;

đ) Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;

e) Kết luận thanh tra thuế;

g) Quyết định giải quyết khiếu nại;

h) Các quyết định hành chính khác theo quy định của pháp luật.

Các văn bản của cơ quan thuế được ban hành dưới hình thức công văn, thông báo... nhưng chứa đựng nội dung quyết định của cơ quan thuế áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý thuế cũng được coi là quyết định hành chính của cơ quan thuế.

2. Người nộp thuế, cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại đối với các hành vi hành chính của cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Hành vi hành chính được thể hiện bằng hành động hoặc không hành động.

3. Cơ quan thuế, công chức quản lý thuế, người được giao nhiệm vụ trong công tác quản lý thuế có trách nhiệm kiểm tra, xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, nếu thấy trái pháp luật thì kịp thời sửa chữa, khắc phục để tránh phát sinh khiếu nại tố cáo.

**Điều 72. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo của cơ quan thuế các cấp**

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế các cấp được thực hiện như sau:

a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp;

b) Cục trưởng Cục Thuế có thẩm quyền:

b.1) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

b.2) Giải quyết khiếu nại mà Chi cục trưởng Chi cục Thuế đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế có thẩm quyền:

c.1) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

c.2) Giải quyết khiếu nại mà Cục trưởng Cục Thuế đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

d) Bộ trưởng Bộ Tài chính có thẩm quyền:

d.1) Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình; của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

d.2) Giải quyết khiếu nại mà Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại.

2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của cơ quan thuế các cấp được thực hiện như sau:

a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan thuế nào thì cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết;

b) Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người thuộc cơ quan thuế nào thì người đứng đầu cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết;

c) Tố cáo hành vi vi phạm quy định về nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu cơ quan thuế nào thì người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan thuế đó có trách nhiệm giải quyết.

**Điều 73. Tiếp người đến khiếu nại, tố cáo**

1. Thủ trưởng cơ quan thuế có trách nhiệm trực tiếp tiếp và tổ chức việc tiếp người đến trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; bố trí cán bộ có phẩm chất tốt, có kiến thức và am hiểu chính sách, pháp luật, có ý thức trách nhiệm làm công tác tiếp người đến khiếu nại, tố cáo.

2. Việc tiếp người đến khiếu nại, tố cáo, đưa đơn khiếu nại, tố cáo được tiến hành tại nơi tiếp công dân. Cơ quan thuế phải bố trí nơi tiếp công dân thuận tiện, bảo đảm các điều kiện để người đến khiếu nại, tố cáo trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo được dễ dàng, thuận lợi.

Tại nơi tiếp công dân phải niêm yết lịch tiếp công dân, nội quy tiếp công dân.

3. Thủ trưởng cơ quan thuế có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

a) Chi cục trưởng Chi cục Thuế mỗi tuần ít nhất một ngày;

b) Cục trưởng Cục Thuế mỗi tháng ít nhất hai ngày;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế mỗi tháng ít nhất một ngày;

d) Ngoài việc tiếp công dân định kỳ, Thủ trưởng cơ quan thuế các cấp phải tiếp công dân khi có yêu cầu cấp thiết.

4. Người đứng đầu bộ phận làm nhiệm vụ giải quyết khiếu nại tố cáo có trách nhiệm trực tiếp tiếp công dân theo quy định sau đây:

a) Ở cấp Chi cục Thuế mỗi tuần ít nhất ba ngày;

b) Ở cấp Cục Thuế mỗi tuần ít nhất hai ngày;

c) Ở cấp Tổng cục mỗi tháng ít nhất bốn ngày.

**Điều 74. Xử lý số thuế nộp thừa, số thuế nộp thiếu sau khi có quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền**

1. Cơ quan thuế phải hoàn trả tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng và trả tiền lãi tính trên số tiền nộp thừa của tiền thuế, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ra quyết định giải quyết khiếu nại hoặc từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Tiền lãi được tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố.

Quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền bao gồm: Quyết định của cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp số thuế phải nộp xác định tại quyết định giải quyết khiếu nại cao hơn so với số thuế phải nộp xác định tại quyết định hành chính bị khiếu nại thì người nộp thuế phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại.

## Chương X
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN[75]

[75] Điều 17, Điều 18, Điều 19 Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất quy định như sau:

*"Điều 17. Xử lý chuyển tiếp một số vấn đề phát sinh khi Thông tư có hiệu lực thi hành*

*1. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành được hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này thì được tiếp tục sử dụng hệ số điều*

*chỉnh giá đất đã ban hành của năm 2014 theo quy định tại Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài chính và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014 để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất.*

*2. Đối với các hồ sơ đề nghị xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì cơ quan đó tiếp tục chủ trì thực hiện.*

*3. Đối với những hồ sơ đề nghị xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã nộp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc đã chuyển cho cơ quan thuế trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục xử lý theo chính sách và giá đất tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ.*

*Đối với những hồ sơ đề nghị xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất của tổ chức kinh tế đã nộp tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc đã chuyển cho cơ quan thuế, cơ quan tài chính trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục xử lý theo chính sách và giá đất tại thời điểm có quyết định giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc thời điểm bàn giao đất thực tế theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014.*

*4. Đối với dự án nhà ở, dự án khu đô thị mới đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị quyết số 33/2008/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 192/2009/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thí điểm việc nộp tiền sử dụng đất đối với dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại Nghị quyết số 33/2008/NQ-CP trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì được tiếp tục thực hiện theo các quy định này. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau, những dự án nhà ở, dự án khu đô thị mới chưa thực hiện xác định giá đất và thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị quyết số 33/2008/NQ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì thực hiện xác định và thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.*

*5. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 trở về sau thì thực hiện nộp tiền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.*

*Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã nộp hồ sơ hợp lệ xin chuyển mục đích sử dụng đất, xin cấp Giấy chứng nhận nhưng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chậm ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc quyết định công nhận quyền sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân được xác định theo chính sách và giá đất tại thời điểm chậm nhất theo thời hạn mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải ban hành quyết định chuyển mục đích sử dụng đất hoặc quyết định công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Thông tư của Liên Bộ Tài chính và Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về việc luân chuyển hồ sơ của người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.*

***Điều 18. Trách nhiệm thi hành***

*1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:*

*a) Chỉ đạo cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan của địa phương thực hiện xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng chậm nhất từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*

*b) Chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế, kho bạc nhà nước, tài nguyên và môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan khác ở địa phương thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất theo hướng dẫn tại Thông tư này.*

*c) Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền pháp luật quy định.*

*d) Quy định quy trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc luân chuyển hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính về thu tiền sử dụng đất quy định tại Thông tư này phù hợp các văn bản có liên quan và thực tế của địa phương; trong đó quy định rõ thời hạn, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, người sử dụng đất trong việc kê khai, xác định và thực hiện thu nộp tiền sử dụng đất.*

*2. Tổng cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thực hiện xác định và thu nộp tiền sử dụng đất theo quy trình cải cách thủ tục hành chính; chỉ đạo việc xem xét và quyết định miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.*

*3. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức thu tiền sử dụng đất theo đúng quy trình thu ngân sách nhà nước và thoả thuận với cơ quan thuế để tổ chức thu tiền sử dụng đất, thuận lợi cho người nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước.*

***Điều 19. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.*

*2. Các trường hợp phát sinh nghĩa vụ về tiền sử dụng đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất và hướng dẫn tại Thông tư này.*

*3. Bãi bỏ Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 70/2006/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004; Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004.*

*4. Thông tư này bãi bỏ nội dung về thu tiền sử dụng đất quy định tại Mẫu số 01/TKTH-SDDPNN, Mẫu số 02/TSDĐ, Mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; bãi bỏ nội dung về thu tiền sử dụng đất quy định tại Mẫu số 23/QTr-KK ban hành kèm theo Quy trình kê khai số 1864/QĐ-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2011 quy định về việc ban hành quy trình quản lý, khai thuế, nộp thuế và kế toán thuế.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.”*

- Điều 19, Điều 20 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định như sau:

***“Điều 19. Trách nhiệm thi hành***

*1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:*

*a) Chỉ đạo cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương thực hiện xây dựng mức tỷ lệ (%) cụ thể để xác định đơn giá thuê đất, hệ số điều chỉnh giá đất để áp dụng chậm nhất tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.*

*b) Chỉ đạo các cơ quan tài chính, thuế, kho bạc nhà nước, tài nguyên môi trường phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương thực hiện việc xác định và thu nộp tiền thuê đất theo hướng dẫn tại Thông tư này.*

*c) Kiểm tra và xử lý các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền pháp luật quy định.*

*d) Quy định quy trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương trong việc luân chuyển hồ sơ, xác định nghĩa vụ tài chính thu tiền thuê đất, thuê mặt nước quy định tại Thông tư này phù hợp các văn bản có liên quan và thực tế của địa phương; trong đó quy định rõ thời hạn, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, người sử dụng đất trong việc kê khai, xác định và thực hiện thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

*2. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm chỉ đạo việc tổ chức xác định và thu nộp tiền thuê đất, mặt nước theo quy trình cải cách thủ tục hành chính; chỉ đạo việc xem xét và quyết định miễn, giảm tiền thuê đất, mặt nước theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.*

*3. Kho bạc nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thu tiền thuê đất, mặt nước theo đúng quy trình thu ngân sách nhà nước và tạo thuận lợi cho người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước.*

***Điều 20. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.*

*2. Các trường hợp phát sinh kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và hướng dẫn tại Thông tư này.*

*3. Thông tư này thay thế Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005; Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005; bãi bỏ Mẫu số 01/TMĐN, Mẫu số 02/TMĐN, Mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.*

- Điều 7 Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế quy định như sau:

***"Điều 7. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.*

*Đối với những trường hợp thực hiện thủ tục, biểu mẫu theo các Thông tư quy định tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp cần thời gian chuẩn bị thì doanh nghiệp được chủ động lựa chọn thủ tục, biểu mẫu theo quy định hiện hành và theo quy định sửa đổi, bổ sung để tiếp tục thực hiện đến hết 31/10/2014 mà không cần thông báo, đăng ký với cơ quan thuế. Tổng cục Thuế có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cụ thể việc thực hiện quy định này.*

*2. Bãi bỏ các hướng dẫn, mẫu biểu tại các Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tại Thông tư này.*

*3. Các thủ tục hành chính về thuế khác không được hướng dẫn tại Thông tư này tiếp tục thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết./."*

- Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế quy định như sau:

***"Điều 22.*** *Hiệu lực thi hành*

*Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2014.*

*Riêng quy định tại Chương I Thông tư này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014.*

***Điều 23.*** *Thay thế cụm từ và các biểu mẫu sau:*

***1.*** *Thay thế cụm từ "Khu công nghiệp nằm trên địa bàn các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và khu công nghiệp nằm trên địa bàn các đô thị loại I trực thuộc tỉnh" tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC bằng cụm từ "Khu công nghiệp nằm trên địa các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh, không bao gồm các quận của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh mới được thành lập từ huyện kể từ ngày 01/01/2009".*

***2.*** *Thay thế các mẫu biểu 02/TNDN, 03/TNDN, 03-5/TNDN, 04/TNDN, 02-1/TĐ-TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC bằng các mẫu biểu mới tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này.*

***Điều 24.*** *Tạm thời chưa thực hiện truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả trường hợp đã ban hành Quyết định xử lý truy thu thuế hoặc doanh nghiệp đang trong thời gian xử lý khiếu nại) đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề,y tế, văn hóa, thể thao, môi trường nhưng chưa đáp ứng theo Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường do Thủ tướng Chính phủ quy định cho đến khi có hướng dẫn mới của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.*

***Điều 25.*** *Trách nhiệm thi hành*

*1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.*

*2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nội dung Thông tư này.*

*3. Tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.*

*Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.”*

- Điều 4, Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ quy định như sau:

***“Điều 4. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế có hiệu lực thi hành.*

*2. Đối với hợp đồng mua máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ký trước ngày có hiệu lực áp dụng của Luật số 71/2014/QH13 (các loại máy quy định tại Khoản 11 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này) nhưng thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng sau ngày Luật số 71/2014/QH13 có hiệu lực áp dụng thì các bên thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này.*

*3. Đối với hợp đồng đóng tàu đánh bắt xa bờ được ký trước ngày 01/01/2015 theo giá đã có thuế GTGT nhưng đến thời điểm ngày 31/12/2014 chưa hoàn thành, bàn giao mà thời điểm hoàn thành, bàn giao thực tế sau ngày 01/01/2015 thì toàn bộ giá trị tàu đánh bắt xa bờ thực hiện theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này.*

*4. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra và các nội dung quy định về tỷ giá khi xác định doanh thu, giá tính thuế tại:*

*- Thông tư số 05/2012/TT-BTC ngày 05/01/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 26/2009/NĐ-CP ngày 16/3/2009 và Nghị định số 113/2011/NĐ-CP ngày 08/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.*

*- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng*

*- Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.*

*- Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013, Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011, Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế.*

*5. Đối với các hồ sơ Thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định đã được nộp cho cơ quan thuế trước Thông tư này có hiệu lực thi hành, đại lý của hãng vận tải nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn phòng đại diện của hãng vận tải nước ngoài thực hiện lưu trữ các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại Thông tư này.*

*6. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế."*

***Điều 5. Trách nhiệm thi hành***

*1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.*

*2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nội dung Thông tư này.*

*3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.*

*Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.*"

- Điều 25 Thông tư số 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, quy định như sau:

*"**Điều 25. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi.*

*Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.*

*2. Trường hợp cá nhân có phát sinh hợp đồng thuê trong nhiều năm và đã khai thuế, nộp thuế theo quy định trước đây thì không điều chỉnh lại đối với số thuế đã khai, đã nộp.*

*3. Trường hợp cá nhân chuyển nhượng bất động sản đã nộp hồ sơ làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản hoặc hồ sơ khai thuế trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 áp dụng thuế suất 25% nhưng đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 cơ quan thuế chưa có thông báo nộp thuế thì cá nhân được khai điều chỉnh theo thuế suất 2% nếu có yêu cầu.*

*4. Bãi bỏ tiết b.2.2, tiết b.2.3 và tiết b.2.4 điểm b khoản 1 Điều 16; bãi bỏ Điều 22 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.*

*5. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh hướng dẫn tại Điều 16 và Điều 21 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.*

*6. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân kinh doanh hướng dẫn tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.*

*7. Bãi bỏ điểm d khoản 6 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ trúng thưởng trong casino.*

*8. Đối với mức thuế khoán đang thực hiện của năm 2015, chậm nhất là ngày 30/8/2015 Chi cục Thuế thực hiện: niêm yết công khai Danh sách hộ kinh doanh thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, Danh sách hộ khoán và mức thuế phải nộp tại bộ phận một cửa của Chi cục Thuế và Ủy ban nhân dân quận, huyện và tại cửa, cổng hoặc địa điểm thích hợp của: trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, trụ sở Đội thuế, Ban quản lý chợ;...; gửi tài liệu niêm yết công khai như nêu*

*trên đến Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc quận, huyện, xã, phường, thị trấn; đồng thời gửi Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD ban hành kèm theo Thông tư này tới từng cá nhân kinh doanh. Bảng công khai theo mẫu số 01/CKTT-CNKD được lập theo hướng dẫn tại tiết a.1 điểm a khoản 9 Điều 6 Thông tư này.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu giải quyết./."*

- Điều 25 Thông tư số 36/2016/TT-BTC hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật dầu khí, và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2016 trở đi và áp dụng đối với các chuyến dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán kể từ ngày 01/01/2016 quy định như sau:

***"Điều 25. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12/4/2016, và áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2016 trở đi và áp dụng đối với các chuyến dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán kể từ ngày 01/01/2016.*

*Thay thế Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19/02/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí.*

*Bãi bỏ hướng dẫn về khai thuế tài nguyên, thuế TNDN đối với hoạt động khai thác, bán dầu thô, khí thiên nhiên tại Điều 24 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ.*

*Kể từ ngày Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành đến ngày 01/01/2016, việc xác định số thuế tài nguyên phải nộp đối với dầu thô, khí thiên nhiên khai thác phát sinh tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Mục II Phần V Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính.*

*2. Các hợp đồng dầu khí đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày Luật Dầu khí số 10/2008/QH12, Luật Thuế TNDN số 14/2008/QH12, Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 có hiệu lực thi hành đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Giấy phép đầu tư đã được cấp tiếp tục được hưởng các ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm) cho thời gian còn lại.*

*Người nộp thuế căn cứ vào quy định tại giấy phép đầu tư hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mức, thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định số thuế được miễn, giảm; số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp khi tạm tính và khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.*

*Năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là kỳ tính thuế đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.*

*Thu nhập được miễn, giảm thuế TNDN không bao gồm khoản thu nhập khác nêu tại khoản 2, Điều 15 Thông tư này.*

*3. Trường hợp tại các điều ước quốc tế, hiệp định liên Chính phủ, Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết, các hợp đồng có cam kết bảo lãnh của Chính phủ có quy định về thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên khác với quy định về thuế tại Thông tư này thì việc nộp thuế của tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên thực hiện theo các điều ước quốc tế, hiệp định liên Chính phủ, cam kết bảo lãnh của Chính phủ đã ký kết.*

*Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./."*

- Điều 30 và Điều 31 Thông tư số 95/2016/TT-BTC hướng dẫn về đăng ký thuế, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016 quy định như sau:

*"**Điều 30. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2016.*

*2. Thông tư này thay thế Thông tư số 80/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế về việc đăng ký thuế.*

*3. Bãi bỏ Điều 9 hướng dẫn về thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế và Khoản 3 Điều 20 về thời gian đăng ký thuế đối với bên Việt Nam kê khai và nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước*

*ngoài Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính; Bãi bỏ nội dung "cá nhân nộp thuế khoán ngừng/nghỉ kinh doanh thì thông báo ngừng/nghỉ kinh doanh đến cơ quan thuế chậm nhất là một ngày trước khi ngừng/nghỉ kinh doanh" quy định tại Điểm 11.a Điều 6 Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính và mẫu số 02/ĐK-NPT-TNCN, mẫu số 02/TB-MST-NPT ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.*

*4. Trường hợp các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.*

***Điều 31. Trách nhiệm thực hiện***

*1. Người nộp thuế đã được cấp mã số thuế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì vẫn được tiếp tục sử dụng mã số thuế đã được cấp. Việc thay đổi thông tin đăng ký thuế được thực hiện kể từ thời Điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.*

*2. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hướng dẫn cơ quan thuế các cấp trong việc đăng ký thuế, cấp mã số thuế, cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế và quản lý sử dụng mã số thuế.*

*Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./."*

- Điều 18 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC hướng dẫn nội dung chi và quản lý phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và áp dụng cho việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 quy định như sau:

***"Điều 18. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và áp dụng cho việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016.*

*2. Các văn bản sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:*

*a) Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp;*

*b) Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;*

*c) Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp;*

*d) Điều 10 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*đ) Mẫu số 03-6/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.*

*3. Đối với các doanh nghiệp đã thành lập Quỹ và trích lập quỹ theo các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các nội dung chi và việc quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định của Thông tư này.*

*4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới.*

*5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./."*

- Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 130/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định như sau:

***"Điều 6. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật số 106/2016/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế và Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành, trừ Khoản 2 Điều này.*

*2. Điều 4 của Thông tư này áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2016.*

***Điều 7. Trách nhiệm thi hành***

*1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan chức năng tổ chức thực hiện đúng theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.*

*2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nội dung Thông tư này.*

*3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.*

*Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./."*

- Điều 7 Thông tư số 301/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí trước bạ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 7. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; thay thế khoản 1 Điều 19 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và thay thế các Thông tư sau:*

*a) Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*b) Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*c) Thông tư số 140/2013/TT-BTC ngày 14/10/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*d) Thông tư số 140/2015/TT-BTC ngày 03/9/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*đ) Thông tư số 75/2016/TT-BTC ngày 24/5/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ.*

*2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.*

*3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./."*

- Điều 6 và Điều 7 Thông tư số 302/2016/TT-BTC hướng dẫn về lệ phí môn bài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 6. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.*

*2. Thông tư này bãi bỏ Điều 17 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ và thay thế các Thông tư sau:*

*a) Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 75/2002/NĐ-CP ngày 30/8/2002 của Chính phủ về điều chỉnh mức thuế môn bài;*

*b) Thông tư số 113/2002/TT-BTC ngày 16/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính;*

**Điều 75. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20/12/2013 và thay thế Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Các nội dung về quản lý thuế quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP được hướng dẫn tại Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/7/2013.

Hồ sơ khai thuế quy định tại Thông tư này bắt đầu áp dụng cho tất cả các kỳ tính thuế từ ngày 01/01/2014.

2. Đối với hoạt động dầu khí, các nội dung không được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư này vẫn thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

3. Thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong kỳ tính thuế nào được kê khai, khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của kỳ tính thuế đó, trường hợp trước ngày 01/01/2014 cơ sở kinh doanh phát hiện số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi kê khai, khấu trừ bị sai sót thì được kê khai, khấu trừ bổ sung vào kỳ tính thuế tương ứng theo thời hạn được kê khai bổ sung theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

---

*c) Thông tư số 42/2003/TT-BTC ngày 07/5/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 96/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002.*

***Điều 7. Tổ chức thực hiện***

*1. Hàng năm, Cục Thuế tỉnh, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các Chi cục thuế thuộc địa bàn quản lý thực hiện:*

*a) Lập và duyệt sổ bộ, phát hành thông báo lệ phí môn bài phải nộp hàng năm đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh cùng thời gian lập và duyệt bộ thuế khoán, thông báo thuế khoán phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân;*

*b) Rà soát các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn để phân loại người nộp thuế đang hoạt động ổn định, người nộp thuế mới ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, xác định mức thu và thu lệ phí môn bài theo quy định.*

*2. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh thực hiện Thông tư này.*

*3. Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm khai, nộp lệ phí môn bài theo đúng quy định.*

*4. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.”*

- Điều 2 Thông tư số 06/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 34a Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được bổ sung tại khoản 10 Điều 2 Thông tư số 26/2015/TT-BTC), có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 3 năm 2017 quy định như sau:

*“**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

*Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.*

*Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.”*

Ví dụ 50: Doanh nghiệp A kể từ ngày 01/7/2013 được thực hiện khai thuế GTGT theo quý. Tháng 11/2013, doanh nghiệp A phát hiện kê khai còn sót một hóa đơn GTGT đầu vào phát sinh tháng 5/2013 thì doanh nghiệp A được kê khai khấu trừ bổ sung vào kỳ khai thuế quý IV năm 2013.

4. Bãi bỏ các nội dung hướng dẫn về quản lý thuế do Bộ Tài chính ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này.

**Điều 76. Trách nhiệm thi hành**

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

---

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 14/VBHN-BTC

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2017*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**DANH MỤC MẪU BIỂU**

*(Kèm theo Văn bản hợp nhất Thông tư hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ, các mẫu biểu của Thông tư số 156/2013/TT-BTC được sửa đổi - bổ sung được ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất)*

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **1. Thay đổi , bổ sung thông tin đăng ký thuế** | | **Điều 9** | |
| 1 | 1 | 08-MST | Tờ khai điều chỉnh, bổ sung thông tin đăng ký thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **2. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế** | | **Điều 10** | |
| 2 | 1 | 01/KHBS | Bản giải trình khai bổ sung, điều chỉnh | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **3. Khai thuế Giá trị gia tăng (GTGT)** | | **Điều 11** | |
| *3* | *1* | *01/GTGT* | *Tờ khai thuế Giá trị gia tăng* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| *4* | *2* | *01-1/GTGT* | *Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| *5* | *3* | *01-2/GTGT* | *Phụ lục bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| 6 | 4 | 01-3/GTGT | Bảng kê hàng hóa dịch vụ được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 7 | 5 | 01-4A/GTGT | Phụ lục bảng phân bổ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 6 | 01-4B/GTGT | Phụ lục bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT đầu vào phân bổ được khấu trừ năm | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 9 | 7 | 01-5/GTGT | Phụ lục bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 10 | 8 | 01-6/GTGT | Phụ lục bảng phân bổ thuế GTGT cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 11 | 9 | 01-7/GTGT | Phụ lục bảng kê số lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy bán ra | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 12 | 10 | 02/GTGT | Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *13* | *11* | *03/GTGT* | *Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT mua bán, chế tác vàng bạc, đá quý* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 119/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/9/2014* |
| 14 | 12 | 04/GTGT | Tờ khai thuế GTGT dành cho NNT tính thuế theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *15* | *13* | *04-1/GTGT* | *Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| 16 | 14 | 05/GTGT | Tờ khai thuế GTGT tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 17 | 15 | 06/GTGT | Thông báo áp dụng phương pháp tính thuế GTGT | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *18* | *16* | *07/GTGT* | *Thông báo chuyển đổi kỳ khai thuế GTGT từ Quý sang Tháng* | | *bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| | | **4. Khai thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)** | | **Điều 12** | |
| 19 | 1 | 01A/TNDN | Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 20 | 2 | 01B/TNDN | Tờ khai thuế TNDN tạm tính dành cho người nộp thuế khai theo tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 21 | 3 | 01-1/TNDN | Phụ lục tính nộp thuế TNDN tạm tính quý của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *22* | *4* | *02/TNDN* | *Tờ khai thuế TNDN dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| 23 | 5 | 02-1/TNDN | Bảng kê chi tiết các bên nhận chuyển nhượng bất động sản | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *24* | *6* | *03/TNDN* | *Tờ khai quyết toán thuế TNDN* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| 25 | 7 | 03-1A/TNDN | Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 8 | 03-1B/TNDN | Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 27 | 9 | 03-1C/TNDN | Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dành cho người nộp thuế là Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 28 | 10 | 03-2/TNDN | Phụ lục chuyển lỗ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 29 | 11 | 03-3A/TNDN | Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới và dự án đầu tư đặc biệt quan trọng | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 30 | 12 | 03-3B/TNDN | Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (Dự án đầu tư mở rộng) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 31 | 13 | 03-3C/TNDN | Phụ lục thuế TNDN được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, hoặc DN hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 32 | 14 | 03-4/TNDN | Phụ lục thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *33* | *15* | *03-5/TNDN* | *Phụ lục thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| *34* | *16* | *03-6/TNDN* | *Phụ lục báo cáo trích, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ* | | *được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 TTLT 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 và áp dụng cho việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016* |
| 35 | 17 | 03-7/TNDN | Phụ lục Thông tin vê giao dịch liên kết | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 36 | 18 | 03-8/TNDN | Phụ lục tính nộp thuế TNDN tạm tính quý của doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *37* | *19* | *04/TNDN* | *Tờ khai thuế TNDN dùng cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| 38 | 20 | 05/TNDN | Tờ khai thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *39* | *21* | *06/TNDN* | *Tờ khai thuế TNDN dùng cho DN kê khai thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH MTV do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với BĐS* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **5. Khai thuế Tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)** | | **Điều 13** | |
| 40 | 1 | 01/TTĐB | Tờ khai thuế TTĐB | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *41* | *2* | *01-1/TTĐB* | *Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế TTĐB* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| *42* | *3* | *01-2/TTĐB* | *Bảng kê hóa đơn hàng hóa mua vào chịu thuế TTĐB* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2016* |
| | | **6. Khai thuế tài nguyên** | | **Điều 14** | |
| 43 | 1 | 01/TAIN | Tờ khai thuế tài nguyên | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 44 | 2 | 02/TAIN | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **7. Khai thuế Bảo vệ môi trường (BVMT)** | | **Điều 15** | |
| 45 | 1 | 01/TBVMT | Tờ khai thuế bảo vệ môi trường | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 46 | 2 | 01-1/TBVMT | Bảng phân bổ thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **8. Khai, hoàn, miễn, giảm thuế Thu nhập cá nhân (TNCN)** | | **Điều 16, Điều 46,** | |
| *47* | *1* | *02/KK-TNCN* | *Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *48* | *2* | *03/KK-TNCN* | *Tờ khai khấu trừ thuế dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá* | | |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú* | | |
| *49* | *3* | *04-2/TNCN* | *Giấy ủy quyền quyết toán thuế TNCN* | | |
| *50* | *4* | *05/KK-TNCN* | *Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *51* | *5* | *05-1/BK-TNCN* | *Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú có ký hợp đồng lao động* | | |
| *52* | *6* | *05-2/BK-TNCN* | *Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc có hợp đồng lao động dưới 3 tháng và cá nhân không cư trú* | | |
| *53* | *7* | *05-3/BK-TNCN* | *Phụ lục bảng kê thông tin người phụ thuộc, giảm trừ gia cảnh* | | |
| 54 | 8 | 06/KK-TNCN | Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú | | |
| *55* | 9 | 06-1/BK-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết giá trị chuyển nhượng và thuế TNCN đã khấu trừ đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 06/KK-TNCN) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *56* | *10* | *07/KK-TNCN* | *Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai trực tiếp với cơ quan thuế* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 57 | 11 | 08/KK-TNCN | Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 58 | 12 | 08A/KK-TNCN | Tờ khai tạm nộp thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 59 | 13 | 08B/KK-TNCN | Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho nhóm cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế theo kê khai | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *60* | *14* | *09/KK-TNCN* | *Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công và cá nhân có thu nhập từ kinh doanh* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 61 | 15 | 09-1/PL-TNCN | Phụ lục Thu nhập từ tiền lương tiền công kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm .... | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 62 | 16 | 09-2/PL-TNCN | Phụ lục Thu nhập từ kinh doanh kèm theo tờ khai quyết toán thuế mẫu số 09/KK-TNCN năm .... | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *63* | 17 | *09-3/PL-TNCN* | *Phụ lục Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc kèm theo tờ khai quyết toán thuế 09/KK-TNCN năm ....* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 64 | 18 | 09-4/PL-TNCN | Phụ lục thu nhập từ xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp (kèm Tờ khai 09/KK-TNCN) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *65* | *19* | *11/KK-TNCN* | *Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *66* | *20* | *11-1/TB-TNCN* | *Thông báo nộp thuế TNCN* | | |
| 67 | 21 | 12/KK-TNCN | Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn, cá nhân chuyển nhượng chứng khoán khai trực tiếp với cơ quan thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 68 | 22 | 12-1/TB-TNCN | Thông báo nộp thuế TNCN | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 69 | 23 | 13/KK-TNCN | Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 70 | 24 | 13-1/BK-TNCN | Phụ lục bảng kê chi tiết chứng khoán đã chuyển nhượng trong năm | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 71 | 25 | 14/KK-TNCN | Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 72 | 26 | 14-1/TB-TNCN | Thông báo nộp thuế TNCN | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *73* | *27* | *16/ĐK-TNCN* | *Mẫu đăng ký người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 74 | 28 | 16-1/TB-MST | Thông báo Mã số thuế Người phụ thuộc | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *75* | *29* | *17/TNCN* | *Đơn đề nghị cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *76* | *30* | *18/MGT-TNCN* | *Văn bản đề nghị giảm thuế TNCN* | | |
| 77 | 31 | 19/KK-TNCN | Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân có thu nhập từ kinh doanh, đầu tư vốn, bản quyền, nhượng quyền thương mại, trúng thưởng từ nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 78 | 32 | 20/TXN-TNCN | Thư xác nhận thu nhập năm | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *79* | *33* | *21a/XN-TNCN* | *Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *80* | | *21b/XN-TNCN* | *Bản kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng* | | |
| *81* | 34 | *23/CK-TNCN* | *Bản cam kết* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 82 | 35 | 24/KK-TNCN | Tờ khai thuế TNCN dành cho cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *83* | *36* | *01/KK-BHĐC* | *Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho doanh nghiệp bảo hiểm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm,* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | *thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp* | | *nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 84 | 37 | 02/KK-BHĐC | Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho doanh nghiệp bảo hiểm trả thu nhập đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm, thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ; công ty quản lý quỹ hưu trí tự nguyện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tiền tích lũy quỹ hưu trí tự nguyện; doanh nghiệp bán hàng đa cấp khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *85* | *38* | *02-1/BK-BH* | *Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý bảo hiểm* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *86* | | *02-2/BK-ĐC* | *Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của cá nhân tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp* | | |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *87* | | *01/KK-XS* | *Tờ khai khấu trừ thuế TNCN dành cho Công ty xổ số kiến thiết trả thu nhập cho đại lý xổ số* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 88 | 39 | 02/KK-XS | Tờ khai quyết toán thuế TNCN dành cho Công ty xổ số kiến thiết trả thu nhập cho đại lý xổ số | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *89* | | *02-1/BK-XS* | *Phụ lục bảng kê thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ đối với thu nhập của đại lý xổ số* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| *90* | *40* | *25/DS-TNCN* | *Danh sách cá nhân nhận thu nhập dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu từ thuế TNCN* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **9. Khai thuế môn bài (MBAI)** | | | |
| 91 | 1 | 01/MBAI | Tờ khai thuế môn bài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **10. Khai thuế liên quan đến sử dụng đất đai** | | **Điều 18** | |
| 92 | 1 | 01/TK-SDDPNN | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 93 | 2 | 02/TK-SDDPNN | Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dùng cho tổ chức) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 94 | 3 | 03/TKTH-SDDPNN | Tờ khai tổng hợp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (dành cho hộ gia đình, cá nhân kê khai tổng hợp đất ở) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 95 | 4 | 01/TB-SDDPNN | Thông báo nộp thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 96 | 5 | 01/SDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho tổ chức có đất chịu thuế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 97 | 6 | 02/SDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho hộ gia đình, cá nhân có đất chịu thuế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 98 | 7 | 03/SDNN | Tờ khai thuế sử dụng đất nông nghiệp (dùng cho đất trồng cây lâu năm thu hoạch một lần) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 99 | 8 | 04/SDNN | Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 100 | *9* | *01/TSDĐ* | *Tờ khai tiền sử dụng đất* | | *được bãi bỏ theo TT 76/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015* |
| *101* | *10* | *02/TSDĐ* | *Thông báo nộp tiền sử dụng đất* | | *được bãi bỏ theo TT 76/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015* |
| *102* | *11* | *01/TMĐN* | *Tờ khai tiền thuê đất, thuê mặt nước* | | *được bãi bỏ theo TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015* |
| *103* | *12* | *02/TMĐN* | *Thông báo nộp tiền thuê đất* | | *được bãi bỏ theo TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015* |
| | | **11. Khai phí, lệ phí** | | **Điều 19** | |
| 104 | 1 | 01/BVMT | Tờ khai phí bảo vệ môi trường | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 105 | 2 | 02/BVMT | Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 106 | 3 | 01/PHLP | Tờ khai phí, lệ phí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 107 | 4 | 02/PHLP | Tờ khai quyết toán phí, lệ phí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 108 | 5 | 01/LPTB | Tờ khai lệ phí trước bạ nhà, đất | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 109 | 6 | 02/LPTB | Tờ khai lệ phí trước bạ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *110* | *7* | *01-1/LPTB* | *Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 119/2014/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2014* |
| | | **12. Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài** | | **Điều 20** | |
| 111 | 1 | 01/NTNN | Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho trường hợp bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 112 | 2 | 01/TNKDCK | Giấy chứng nhận tài khoản lưu ký cổ phiếu, trái phiếu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 113 | 3 | 01/HKNN | Tờ khai thuế đối với hãng Hàng không nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 114 | 4 | 01-1/HKNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho vận tải hàng không quốc tế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 115 | 5 | 01-2/HKNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi, chia chỗ trong vận tải hàng không quốc tế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 116 | 6 | 01/VTNN | Tờ khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 117 | 7 | 01-1/VTNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp doanh nghiệp khai thác tàu) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 118 | 8 | 01-2/VTNN | Phụ lục bảng kê thu nhập vận tải quốc tế (dành cho trường hợp hoán đổi/chia chỗ) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 119 | 9 | 01-3/VTNN | Phụ lục bảng kê doanh thu lưu công-ten-nơ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 120 | 10 | 01/TBH | Tờ khai thuế đối với tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 121 | 11 | 01/TBH-TB | Thông báo dự kiến: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 122 | 12 | 01-1/TBH-TB | Phụ lục bảng kê các hợp đồng tái bảo hiểm đã hoặc dự kiến ký kết | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 123 | 13 | 02/TBH-TB | Thông báo chính thức: Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) đối với các tổ chức nhận tái bảo hiểm nước ngoài có thu nhập từ kinh doanh không thực hiện chế độ kế toán Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 124 | 14 | 02-1/TBH-TB | Phụ lục danh mục hợp đồng tái bảo hiểm | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 125 | 15 | 01/HTQT | Thông báo áp dụng miễn, giảm thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và....(tên nước, vùng, lãnh thổ ký kết) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 126 | 16 | 02/NTNN | Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài dành cho trường hợp Bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 127 | 17 | 02-1/NTNN | Phụ lục bảng kê các nhà thầu nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 128 | 18 | 02-2/NTNN | Phụ lục bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 129 | 19 | 03/NTNN | Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 130 | 20 | 04/NTNN | Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài (dành cho nhà thầu nước ngoài trực tiếp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu tính thuế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **13. Khai thuế khoán và cho thuê tài sản** | | **Điều 21** | |
| *131* | *1* | *01/THKH* | *Tờ khai thuế khoán dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 132 | 2 | 01-1/THKH | Phụ lục chi tiết giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *133* | 3 | *02/THKH* | *Thông báo nộp thuế áp dụng với hộ gia đình, cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *134* | *4* | *03/THKH* | *Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra* | | *được bãi bỏ theo TT26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| *135* | | *01A/KK-HĐ* | *Tờ khai thuế TNCN, GTGT (cho hộ khoán)* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| 136 | 5 | 01-1/TB-HĐ | Thông báo nộp bổ sung thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *137* | *6* | *01/KK-TTS* | *Tờ khai thuế hoạt động cho thuê tài sản* | | *sửa đổi theo TT 92/2015/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập cá nhân từ năm 2015 trở đi. Các hướng dẫn về cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế thì áp dụng cho kỳ tính thuế từ ngày 01 tháng 01 năm 2016* |
| | | **14. Khai thuế đối với thủy điện** | | **Điều 23** | |
| 138 | 1 | 01/TĐ-GTGT | Tờ khai thuế GTGT dành cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 139 | 2 | 01-1/TĐ-GTGT | Số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 140 | 3 | 01-2/TĐ-GTGT | Bảng phân bổ số thuế GTGT phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *141* | *4* | *02-1/TĐ-TNDN* | *Bảng phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương* | | *sửa đổi, bổ sung theo TT 151/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 15/11/2014* |
| 142 | 5 | 03/TĐ-TAIN | Tờ khai thuế tài nguyên dành cho cơ sở sản xuất thủy điện | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 143 | 6 | 03-1/TĐ-TAIN | Bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các dịa phương | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 144 | 7 | 03A/TĐ-TAIN | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **15. Khai thuế TNDN, thuế tài nguyên đối với hoạt động dầu khí** | | **Điều 24** | |
| 145 | 1 | 01A/TNDN-DK | Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với dầu khí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 146 | 2 | 01B/TNDN -DK | Tờ khai thuế TNDN tạm tính đối với khí thiên nhiên | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 147 | 3 | 01/PL-DK | Phụ lục chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 148 | 4 | 02/TNDN -DK | Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với dầu khí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 149 | 5 | 02-1/PL-DK | Phụ lục sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 150 | 6 | 01/BCTL-DK | Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 151 | 7 | 01/TAIN-DK | Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 152 | 8 | 02/TAIN-DK | Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **16. Ấn định thuế** | | **Điều 25** | |
| 153 | 1 | 01/AĐTH | Quyết định về việc ấn định số thuế phải nộp | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **17. Nộp thuế** | | **Chương III** | |
| 154 | 1 | 01/NOPT | Thông báo về việc hạch toán lại các khoản tiền thuế, tiền phạt nộp ngân sách nhà nước | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 155 | 2 | 01/GHAN | Văn bản đề nghị gia hạn nộp tiền thuế, tiền phạt | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 156 | 3 | 02/GHAN | Quyết định về việc chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 157 | 4 | 03/GHAN | Thông báo về việc bổ sung hồ sơ gia hạn nộp thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 158 | 5 | 04/GHAN | Thông báo không chấp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 159 | 6 | 01/NDAN | Văn bản đề nghị nộp dần tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 160 | 7 | 02/NDAN | Quyết định về việc nộp dần tiền thuế nợ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 161 | 8 | 03/NDAN | Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ nộp dần tiền thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 162 | 9 | 04/NDAN | Thông báo về việc bổ sung hồ sơ nộp dần tiền thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 163 | 10 | 05/NDAN | Xác minh thư bảo lãnh | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 164 | 11 | 06/NDAN | Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 165 | 12 | 01/MTCN | Quyết định miễn tiền chậm nộp | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **18. Ủy nhiệm thu thuế** | | **Chương IV** | |
| 166 | 1 | 01/UNTH | Hợp đồng ủy nhiệm thu thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 167 | 2 | 02/UNTH | Biên bản thanh lý hợp đồng ủy nhiệm thu thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 168 | 3 | 03/UNTH | Báo cáo tình hình thu nộp thuế theo hợp đồng ủy nhiệm thu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 169 | 4 | 04/UNTH | Báo cáo quyết toán sử dụng biên lai thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **19. Xác nhận nghĩa vụ thuế** | | **Điều 44** | |
| 170 | 1 | 02/HTQT | Giấy đề nghị khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế phải nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và...(tên nước ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 171 | 2 | 03/HTQT | Giấy đề nghị xác nhận số thuế đã nộp tại Việt Nam theo Hiệp định giữa Việt Nam và... (tên nước ký kết) dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 172 | 3 | 04/HTQT | Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 173 | 4 | 05/HTQT | Giấy xác nhận thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam đối với thu nhập từ tiền lãi cổ phần, lãi tiền cho vay, tiền bản quyền hoặc phí dịch vụ kỹ thuật | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 174 | 5 | 06/HTQT | Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 175 | 6 | 07/HTQT | Giấy chứng nhận cư trú | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **20. Miễn thuế, giảm thuế** | | **Điều 46** | |
| 176 | 1 | 01/MGTH | Văn bản đề nghị miễn (giảm) thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 177 | 2 | 02/MGTH | Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *178* | *3* | *03/MGTH* | *Quyết định về việc miễn (giảm) thuế (được bãi bỏ theo TT 77/2015/TT-BTC)* | | *được bãi bỏ theo TT 76/2014/TT-BTC và TT 77/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2015* |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| *179* | 4 | 04/MGTH | Thông báo về việc người nộp thuế không thuộc diện được miễn thuế (giảm thuế) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 180 | 5 | 01/MTPDTA | Thông báo miễn giảm thuế theo các điều ước quốc tế không phải là Hiệp định tránh đánh thuế hai lần | **Điều 47** | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **21. Xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt** | | **Điều 48** | |
| 181 | 1 | 01/XOANO | Công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 182 | 2 | 02/XOANO | Công văn thông báo bổ sung hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 183 | 3 | 03/XOANO | Quyết định về việc xóa nợ tiền thuế, tiền phạt cho người nộp thuế của UBND | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 184 | 4 | 04/XOANO | Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TCT | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 185 | 5 | 05/XNTH | Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của BTC | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 186 | 6 | 06/XOANO | Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của TTg CP | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 187 | 7 | 07/XOANO | Thông báo trường hợp không thuộc diện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | **22. Hoàn thuế** | | **Chương VII** | |
| 188 | 1 | 01/ĐNHT | Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| *189* | *2* | *01-1/ĐNHT* | *Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào* | | *được bãi bỏ theo TT 26/2015/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015* |
| 190 | 3 | 01-2/ĐNHT | Bảng kê thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho cơ quan đại diện ngoại giao | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 191 | 4 | 01-3/ĐNHT | Bảng kê thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho viên chức ngoại giao Việt Nam | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 192 | 5 | 01-4/ĐNHT | Bảng kê hồ sơ hàng hóa nhập khẩu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 193 | 6 | 02/ĐNHT | Giấy đề nghị hoàn thuế theo Hiệp định giữa Việt Nam và... (tên vùng, lãnh thổ ký kết) áp dụng cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của nước ngoài | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 194 | 7 | 01/HT-TB | Thông báo về việc chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 195 | 8 | 02/HT-TB | Thông báo về việc không được hoàn thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 196 | 9 | 01/QĐHT | Quyết định về việc hoàn thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 197 | 10 | 02/QĐHT | Quyết định về việc hoàn thuế kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | **23. Thanh tra, kiểm tra thuế** | | | |
| 198 | 1 | 01/KTTT | Thông báo về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 199 | 2 | 02/KTTT | Biên bản làm việc về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 200 | 3 | 03/KTTT | Quyết định về việc thanh tra (kiểm tra) thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 201 | 4 | 04/KTTT | Biên bản thanh tra (kiểm tra) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 202 | 5 | 05/KTTT | Biên bản công bố quyết định thanh tra (kiểm tra) | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 203 | 6 | 06/KTTT | Kết luận thanh tra thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 204 | 7 | 07/KTTT | Thông báo về việc cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác thanh tra thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 205 | 8 | 08/KTTT | Thông báo về việc cung cấp thông tin bằng trả lời trực tiếp phục vụ công tác thanh tra thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 206 | 9 | 09/KTTT | Biên bản làm việc về việc cung cấp thông tin | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 207 | 10 | 10/KTTT | Quyết định về việc tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 208 | 11 | 11/KTTT | Biên bản tạm giữ tài liệu, tang vật liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |

| Số TT | | Mẫu số | Tên mẫu biểu | Điều, Chương | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 209 | 12 | 12/KTTT | Quyết định về việc xử lý tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 210 | 13 | 13/KTTT | Biên bản trả lại tiền, đồ vật, giấy phép bị tạm giữ | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 211 | 14 | 14/KTTT | Quyết định về việc niêm phong tài liệu liên quan đến hàn vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 212 | 15 | 15/KTTT | Biên bản khám nơi cất giấu tài liệu liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 213 | 16 | 16/KTTT | Quyết định về việc kiểm kê tài sản liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 214 | 17 | 17/KTTT | Biên bản kiểm kê tài sản liên quan đến hành vi trốn thuế, gian lận thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 215 | 18 | 18/KTTT | Quyết định về việc gia hạn thời hạn thanh tra (kiểm tra) thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 216 | 19 | 19/KTTT | Quyết định về việc bãi bỏ quyết định kiểm tra thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 217 | 20 | 20/KTTT | Quyết định về việc xử lý thuế qua thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| 218 | 21 | 21/KTTT | Báo cáo tiến độ thực hiện thanh tra | | Giữ nguyên theo TT 156/2013/TT-BTC |
| | | | | | |
| | | | **Tổng số mẫu Biểu** | | **218** |
| | | | Số mẫu biểu được bãi bỏ | | 16 |
| | | | Số mẫu biểu được sửa đổi, bổ sung | | 38 |
| | | | Số mẫu biểu còn hiệu lực thi hành | | 198 |

Mẫu số: **08-MST**
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

# TỜ KHAI
# ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THUẾ

Tên đơn vị/cá nhân:
Mã số thuế:
Địa chỉ trụ sở chính:
Đơn vị đăng ký thay đổi các chỉ tiêu đăng ký thuế như sau:

| **Chỉ tiêu**<br>**(1)** | **Thông tin đăng ký cũ**<br>**(2)** | **Thông tin đăng ký mới**<br>**(3)** |
|---|---|---|
| **I. Điều chỉnh thông tin**<br><br>***<u>Các chỉ tiêu trên Tờ khai đăng ký thuế:</u>***<br><br>*1. Tên chính thức*<br>*2. Địa chỉ trụ sở*<br>*3. Địa chỉ nhận thông báo thuế*<br>*4. Quyết định thành lập*<br>*5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*<br>*6. Đăng ký xuất nhập khẩu*<br>*7. Ngành nghề kinh doanh chính*<br>*8. Vốn điều lệ*<br>*9. Ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh*<br>*10. Loại hình kinh tế*<br>*11. Hình thức hạch toán kế toán về kết quả kinh doanh*<br>*12. Năm tài chính*<br>*13. Thông tin về đơn vị chủ quản (cơ quan cấp trên trực tiếp)*<br>*14. Thông tin về người đại diện theo pháp luật*<br>*15. Các loại thuế phải nộp*<br>*16. Thông tin về các đơn vị có liên quan*<br>*17. Thông tin khác: Ghi rõ họ và tên, và số điện thoại liên lạc của Tổng giám đốc, Giám đốc,... và kế toán trưởng của doanh nghiệp.* | | |

| | | |
|---|---|---|
| *18. Tình trạng trước khi tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp (nếu có)*<br>.....<br><br>Ví dụ:<br>- Chỉ tiêu 3: Địa chỉ nhận Thông báo thuế<br><br>**II. Bổ sung thông tin tài khoản của người nộp thuế:** | 124 Lò Đúc - Hà Nội | 235 Nguyễn Thái Học - Hà Nội<br><br>Số tài khoản: 01011122334455<br>Mở tại:..... |

Đơn vị/cá nhân cam đoan những thông tin kê khai trên là hoàn toàn chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

Phần dành cho cơ quan thuế ghi: **Chương..... Khoản.....**

*....., ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*

***Hướng dẫn:***

*- Cột (1): chỉ tiêu trên mỗi tờ khai đăng ký thuế*

*- Cột (2): ghi lại nội dung thông tin đã kê khai trong lần đăng ký thuế gần nhất*

*- Cột (3): ghi chính xác chỉ tiêu muốn thay đổi*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số: **01/KHBS**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH**

*(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại Tờ khai thuế..... mẫu số..... kỳ tính thuế..... ngày... tháng... năm...)*

**[01] Tên người nộp thuế:**.....

**[02]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

**[03]** Địa chỉ:.....

**[04]** Quận/huyện:..... **[05]** Tỉnh/thành phố:.....

**[06]** Điện thoại:..... **[07]** Fax:..... **[08]** Email:.....

**[09] Tên đại lý thuế (nếu có):**.....

**[10]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

**[11]** Địa chỉ:.....

**[12]** Quận/huyện:..... **[13]** Tỉnh/thành phố:.....

**[14]** Điện thoại:..... **[15]** Fax:..... **[16]** Email:.....

**[17]** Hợp đồng đại lý thuế số..... ngày.....

**A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu điều chỉnh | Mã số chỉ tiêu | Số đã kê khai | Số điều chỉnh | Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| I | Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp, | | | | |
| ... | ... | | | | |
| II. | Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp, | | | | |
| ... | ... | | | | |
| III | Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -): | | | | |
| ... | | | | | |

**B. Tính số tiền chậm nộp:**

1. Số ngày chậm nộp:.....

2. Số tiền chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x mức tiền chậm nộp %):

.....

**C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:**

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN là... đồng thuộc Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN số... ngày..... của... *(tên cơ quan thuế quyết định hoàn thuế)*...

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế:.....

- Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức tiền chậm nộp %): .....

2. Lý do khác:.....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

*Ngày..... tháng..... năm.....*

| | |
|---|---|
| | **NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ** | **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ** |
| Họ và tên:..... | *Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)* |
| Chứng chỉ hành nghề số:..... | |

***Ghi chú:***

*a) Hướng dẫn kê khai mục III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -) đối với khai bổ sung điều chỉnh tờ khai 01/GTGT*

*- 1. Điều chỉnh số thuế phải nộp (đối với thuế GTGT là chỉ tiêu [40])*

*- 2. Điều chỉnh số thuế GTGT chưa khấu trừ hết (chỉ tiêu [43])*

*b) Trường hợp KHBS kèm theo tờ khai thuế đối với dầu khí thì đơn vị tiền có thể là VNĐ hoặc USD./.*

Mẫu số: **01/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG** [1]

*(Dành cho người nộp thuế khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ)*

**[01] Kỳ tính thuế: Tháng**..... **năm**..... **hoặc quý**..... **năm**.....

**[02] Lần đầu** [ ] **[03] Bổ sung lần thứ** [ ]

**[04] Tên người nộp thuế:**

**[05]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

**[06]** Địa chỉ:

**[07]** Quận/huyện: **[08]** Tỉnh/thành phố:

**[09]** Điện thoại: **[10]** Fax: **[11]** E-mail:

**[12] Tên đại lý thuế (nếu có):**

**[13]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

**[14]** Địa chỉ:

**[15]** Quận/huyện: **[16]** Tỉnh/thành phố

**[17]** Điện thoại: **[18]** Fax: **[19]** E-mail:

**[20]** Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

*Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | | Giá trị HHDV (chưa có thuế GTGT) | | Thuế GTGT | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | **Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ** (đánh dấu "X") | [21] | | | | |
| B | **Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang** | | | | [22] | |
| C | **Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước** | | | | | |
| I | **Hàng hóa, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ** | | | | | |
| 1 | Giá trị và thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào | | [23] | | [24] | |
| 2 | Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này | | | | [25] | |
| II | **Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ** | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT | | [26] | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33]) | | [27] | | [28] | |
| a | Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0% | | [29] | | | |
| b | Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5% | | [30] | | [31] | |
| c | Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10% | | [32] | | [33] | |
| d | Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế | | [32a] | | | |
| 3 | Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28]) | | [34] | | [35] | |
| III | Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25]) | | | | [36] | |
| IV | **Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước** | | | | | |
| 1 | Điều chỉnh giảm | | | | [37] | |
| 2 | Điều chỉnh tăng | | | | [38] | |
| V | **Thuế GTGT đã nộp ở địa phương khác của hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh** | | | | [39] | |
| VI | **Xác định nghĩa vụ thuế GTGT phải nộp trong kỳ:** | | | | | |
| 1 | **Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ ([40a]=[36]-[22]+[37]-[38] - [39]≥ 0)** | | | | [40a] | |
| 2 | **Thuế GTGT mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế** | | | | [40b] | |
| 3 | **Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])** | | | | [40] | |
| 4 | **Thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này (nếu [41]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39]< 0)** | | | | [41] | |
| 4.1 | **Tổng số thuế GTGT đề nghị hoàn** | | | | [42] | |
| 4.2 | **Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ([43]=[41]-[42])** | | | | [43] | |

**Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.**

*...., ngày..... tháng..... năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

*- GTGT: Giá trị Gia tăng*
*- HHDV: Hàng hóa dịch vụ*

[1] Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Mẫu số: **01-1/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Tài chính)*

**PHỤ LỤC**

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA**
*(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT)*
***(được bãi bỏ)***[2]

[2] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 26/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Mẫu số: 01-2/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài*

# PHỤ LỤC

## BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO

*(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT)*

***(được bãi bỏ)***[3]

[3] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 26/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

**Mẫu số: 01-3/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG KÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐƯỢC ÁP DỤNG THUẾ SUẤT THUẾ GTGT 0%

*(Kèm theo Tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)*

[01] Kỳ tính thuế: tháng..... năm..... hoặc quý..... năm....

**02] Tên người nộp thuế:**.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

**[04] Tên đại lý thuế:**.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

| Số TT | Hợp đồng xuất khẩu | | | | | | Tờ khai hàng hóa xuất khẩu | | | | Hóa đơn xuất khẩu | | | | Chứng từ thanh toán qua ngân hàng | | | | Chứng từ thanh toán bù trừ | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số | Ngày | Trị giá | | Hình thức, phương thức thanh toán | Thời hạn thanh toán | Tờ khai số | Ngày đăng ký | Trị giá | | Số | Ngày | Trị giá | | Số | Ngày | Trị giá | | Văn bản xác nhận với phía nước ngoài | | | | Hợp đồng nhập khẩu | | | | Tờ khai hàng hóa nhập khẩu | | | | Chứng từ thanh toán bù trừ khác | |
| | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | Số | Ngày | Trị giá | | Số | Ngày | Trị giá | | Tờ khai số | Ngày đăng ký | Trị giá | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | | Ngoại tệ | Đồng Việt Nam | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Các tài liệu khác (nếu có):.....

Tôi cam đoan tài liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tài liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

*....., ngày..... tháng..... năm.....*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

***Ghi chú:***

*- Cột "Tờ khai số" ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu của Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.*

*- Cột "Ngày đăng ký" ghi rõ ngày tháng năm đăng ký Tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu*

*- Cột "Ngoại tệ" ghi rõ số tiền và đồng tiền thanh toán đối với ngoại tệ; cột "Đồng Việt Nam" ghi rõ số tiền thanh toán nếu đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam (trường hợp trên tài liệu có ghi cả hai đồng tiền thanh toán là ngoại tệ và Đồng Việt Nam thì phải ghi vào cả 2 cột này).*

*- Trường hợp người nộp thuế xuất khẩu hàng hóa để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài thì cột "Hợp đồng xuất khẩu" ghi Văn bản ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu để xây dựng công trình ở nước ngoài./.*

Mẫu số: **01- 4A/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**PHỤ LỤC**

**BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**
**CỦA HÀNG HÓA DỊCH VỤ MUA VÀO ĐƯỢC KHẤU TRỪ TRONG KỲ**
*(Kèm theo tờ khai thuế GTGT theo mẫu số 01/GTGT)*
**[01]** Kỳ tính thuế: Tháng..... năm..... hoặc quý..... năm....

**[02] Tên người nộp thuế:**.....
**[03]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |
**[04] Tên đại lý thuế (nếu có):**.....
**[05]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

**A. Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ:.....** *đồng.*

*Trong đó:*

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp HHDV không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ:* .....

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào không đủ điều kiện khấu trừ:* .....

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ:* .....

**B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:**

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|
| 1 | Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ (1) | |
| 2 | Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ (2) | |
| 3 | Tỷ lệ % doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai (3) = (2) / (1) | |
| 4 | Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ (4) | |
| 5 | Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ (5) = (4) x (3) | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

*...., ngày..... tháng..... năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

*Ghi chú: - GTGT: giá trị gia tăng*
*- HHDV: hàng hóa dịch vụ; SXKD: sản xuất kinh doanh.*

Mẫu số: **01-4B/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**PHỤ LỤC**

**BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐẦU VÀO PHÂN BỔ ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM.....**

*(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT)*

Kỳ tính thuế: Tháng.... năm.... hoặc quý..... năm....

**[01] Tên người nộp thuế:**.....

**[02]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

**[03] Tên đại lý thuế (nếu có):**.....

**[04]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

**A. Thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ:..... đồng**

*Trong đó:*

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT và sử dụng cho các hoạt động cung cấp HHDV không kê khai, nộp thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ:* .....

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào không đủ điều kiện khấu trừ:* .....

*- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho SXKD HHDV chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ:* .....

**B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:**

| STT | Chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|
| 1 | Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm (1) | |
| 2 | Doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế (2) | |
| 3 | Tỷ lệ % doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm (3) = (2)/(1) | |
| 4 | Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm (4) | |
| 5 | Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (5) = (4) x (3) | |
| 6 | Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ trong năm (6) | |
| 7 | Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm (7) = (5) - (6) | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

*....., ngày..... tháng..... năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

*Ghi chú: - GTGT: giá trị gia tăng*
*- HHDV: hàng hóa dịch vụ; SXKD: sản xuất kinh doanh.*

Mẫu số: **01-5/GTGT**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 156/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính)*

**PHỤ LỤC**
**BẢNG KÊ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐÃ NỘP CỦA DOANH THU KINH DOANH XÂY DỰNG, LẮP ĐẶT, BÁN HÀNG BẤT ĐỘNG SẢN NGOẠI TỈNH**

*(Kèm theo tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 01/GTGT)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Tháng..... năm..... hoặc quý..... năm.....

**[02] Tên người nộp thuế:**.....

**[03]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

**[04] Tên đại lý thuế (nếu có):**.....

**[05]** Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

*Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

| STT | Số chứng từ nộp tiền thuế | Ngày nộp thuế | Nơi nộp tiền thuế (Kho bạc Nhà nước) | Cơ quan thuế quản lý hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng, bất động sản ngoại tỉnh | Số tiền thuế đã nộp |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | **Tổng cộng:** | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

*...., ngày..... tháng..... năm.....*

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))*

(Xem tiếp Công báo số 401 + 402)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng